CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
Digitally signed by CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
Date: 2025.03.31 09:58:19+07'00'

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Shape the future with confidence

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 31

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DMC theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 346, Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có một (1) văn phòng đại diện và bảy (7) chi nhánh đang hoạt động toạ lạc tại các tỉnh và thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Phương	Chủ tịch	
Bà Lương Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch	
Ông Douglas Kuo	Thành viên	
Ông Leonid Goldshteyn	Thành viên	
Ông Nguyễn Phi Thức	Thành viên	
Ông Ergin Onur	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông Cedric Guy Yves Schepens	Thành viên	từ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Thị Tố Quyên	Trưởng ban	
Ông Samuel Timothy Nance	Thành viên	
Bà Sze Chin Wong	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Vũ Chương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông Brown John Neil	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông Ergin Onur	Thành viên	từ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông Phan Thế Thành	Thành viên	từ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lương Thị Hương Giang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Tùng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lương Thị Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

S.Đ.K.K.D: 1400460395 - C.T.C.P. CÔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO - T.P. CAO LÃNH - T. ĐỒNG THÁP

Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11527002/67699087

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2023-004-1

Lý Hồng Mỹ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4175-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.527.251.936.152**	**1.671.464.174.229**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***129.732.290.067***	***114.331.614.042***
111	1. Tiền		33.732.290.067	59.331.614.042
112	2. Các khoản tương đương tiền		96.000.000.000	55.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***274.000.000.000***	***475.000.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	274.000.000.000	475.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***622.318.968.124***	***718.722.835.508***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	590.977.695.264	688.887.151.382
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	21.788.899.892	9.251.472.982
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.469.531.582	22.684.477.025
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.917.158.614)	(2.100.265.881)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***8***	***494.187.294.052***	***358.681.318.554***
141	1. Hàng tồn kho		494.187.294.052	358.681.318.554
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***7.013.383.909***	***4.728.406.125***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.744.728.169	4.728.406.125
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.268.655.740	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**313.361.657.603**	**177.701.457.911**
220	***I. Tài sản cố định***		***157.654.473.674***	***149.546.098.693***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	104.182.766.664	103.849.602.152
222	Nguyên giá		515.633.461.655	510.806.929.286
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(411.450.694.991)	(406.957.327.134)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	53.471.707.010	45.696.496.541
228	Nguyên giá		72.641.376.453	62.968.813.583
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.169.669.443)	(17.272.317.042)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		***24.702.925.898***	***8.541.096.029***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	24.702.925.898	8.541.096.029
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***		***128.354.539.269***	***17.907.697.483***
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	20.000.000.000	20.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.645.460.731)	(2.092.302.517)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	110.000.000.000	-
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***2.649.718.762***	***1.706.565.706***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.649.718.762	1.706.565.706
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.840.613.593.755**	**1.849.165.632.140**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**228.045.691.068**	**328.652.448.476**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***227.584.641.038***	***328.270.740.546***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	161.136.604.193	279.250.857.887
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	20.032.485.251	7.989.209.862
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	19.981.566.857	17.536.976.061
314	4. Phải trả người lao động		75.735.190	108.098.321
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.148.776.581	1.172.121.200
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	8.301.993.752	7.351.524.648
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	16.907.479.214	14.861.952.567
330	***II. Nợ dài hạn***		***461.050.030***	***381.707.930***
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	461.050.030	381.707.930
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.612.567.902.687**	**1.520.513.183.664**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***19.1***	***1.612.567.902.687***	***1.520.513.183.664***
411	1. Vốn cổ phần		347.274.650.000	347.274.650.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*347.274.650.000*	*347.274.650.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60.333.949.894	60.333.949.894
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.002.252.645.192	929.571.822.992
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		202.706.657.601	183.332.760.778
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*202.706.657.601*	*183.332.760.778*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.840.613.593.755**	**1.849.165.632.140**

Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Vũ Linh	Phạm Ngọc Tuyền	Lương Thị Hương Giang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng**	**20.1**	**1.903.750.269.217**	**1.721.604.258.102**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**20.1**	**(4.323.396.996)**	**(2.572.436.084)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng**	**20.1**	**1.899.426.872.221**	**1.719.031.822.018**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**(1.481.946.549.656)**	**(1.346.931.240.310)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**417.480.322.565**	**372.100.581.708**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**20.2**	**29.682.960.938**	**44.221.788.788**
22	**7. Chi phí tài chính**	**22**	**(6.124.369.794)**	**(5.209.506.345)**
25	**8. Chi phí bán hàng**	**23**	**(113.723.949.053)**	**(113.670.541.095)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**23**	**(77.727.968.859)**	**(74.986.552.020)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**249.586.995.797**	**222.455.771.036**
31	**11. Thu nhập khác**	**24**	**3.867.932.791**	**6.720.800.470**
32	**12. Chi phí khác**		**(5.350.057)**	**(1.805.924)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**3.862.582.734**	**6.718.994.546**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**253.449.578.531**	**229.174.765.582**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**26.1**	**(50.742.920.930)**	**(45.842.004.804)**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**202.706.657.601**	**183.332.760.778**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**19.4**	**4.962**	**4.751**
71	**18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**19.4**	**4.962**	**4.751**

Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Vũ Linh	Phạm Ngọc Tuyền	Lương Thị Hương Giang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**253.449.578.531**	**229.174.765.582**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	17.329.344.658	18.987.270.265
03	Hoàn nhập dự phòng		(629.949.053)	(503.904.427)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(555.372.793)	(167.858.961)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(25.284.205.919)	(40.645.362.726)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**244.309.395.424**	**206.844.909.733**
09	Giảm các khoản phải thu		82.436.872.635	26.681.880.184
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(135.505.975.498)	44.062.207.511
11	Giảm các khoản phải trả		(107.937.873.742)	(62.183.294.608)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		40.524.900	(68.419.361)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(45.966.766.947)	(49.144.607.947)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.689.196.232)	(17.280.132.577)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**15.686.980.540**	**148.912.542.935**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(41.612.015.611)	(7.301.257.171)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		252.818.182	-
23	Tiền gửi kỳ hạn		(699.000.000.000)	(510.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		790.000.000.000	490.000.000.000
27	Lãi tiền gửi nhận được		36.893.301.783	32.103.164.094
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**86.534.104.354**	**4.801.906.923**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả	19.2	(86.818.662.500)	(86.818.662.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(86.818.662.500)**	**(86.818.662.500)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**15.402.422.394**	**66.895.787.358**
60	**Tiền đầu năm**		**114.331.614.042**	**47.463.732.374**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.746.369)	(27.905.690)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**129.732.290.067**	**114.331.614.042**

Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Vũ Linh	Phạm Ngọc Tuyền	Lương Thị Hương Giang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DMC theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 346, Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có một (1) văn phòng đại diện và bảy (7) chi nhánh đang hoạt động toạ lạc tại các tỉnh và thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 939 người (31 tháng 12 năm 2023: 956 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo :

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Năm tài chính năm*

Năm tài chính năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm	- giá gốc bán thành phẩm, thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 15 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 47 năm
Bằng sáng chế	5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ về ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	1.148.052.052	3.360.490.013
Tiền gửi ngân hàng	32.584.238.015	55.299.124.029
Tiền đang chuyển	-	672.000.000
Các khoản tương đương tiền *(*)*	96.000.000.000	55.000.000.000
TỔNG CỘNG	**129.732.290.067**	**114.331.614.042**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại và có kỳ hạn gốc không quá (3) ba tháng và hưởng lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,4%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,0% đến 5,5%/năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 6,4%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ bên khác	590.977.695.264	683.087.083.967
- *Công ty TNHH Thương mại Dược Thuận Gia*	*238.236.877.723*	*159.910.983.921*
- *Công ty TNHH Larissa Pharma*	*31.635.112.806*	*18.248.813.468*
- *Khác*	*321.105.704.735*	*504.927.286.578*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	-	5.800.067.415
TỔNG CỘNG	**590.977.695.264**	**688.887.151.382**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.917.158.614)	(2.100.265.881)
GIÁ TRỊ THUẦN	**589.060.536.650**	**686.786.885.501**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	2.100.265.881	2.297.398.884
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(183.107.267)	(197.133.003)
Số cuối năm	1.917.158.614	2.100.265.881

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Nhà máy Trang thiết bị Y tế USM Healthcare	17.954.499.394	-
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Hòa Việt	1.966.957.631	2.537.099.607
Khác	1.867.442.867	6.714.373.375
TỔNG CỘNG	**21.788.899.892**	**9.251.472.982**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lãi tiền gửi	6.262.271.234	18.111.719.177
Tạm ứng cho nhân viên	1.699.146.478	1.581.379.261
Ký quỹ, ký cược	217.573.251	229.821.070
Khác	3.290.540.619	2.761.557.517
TỔNG CỘNG	**11.469.531.582**	**22.684.477.025**

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên vật liệu	237.017.396.519	-	165.472.018.607	-
Thành phẩm	131.054.591.887	-	106.019.438.815	-
Hàng hóa	81.439.263.943	-	60.031.441.997	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.859.122.796	-	13.586.549.538	-
Hàng mua đang đi đường	11.816.918.907	-	13.571.869.597	-
TỔNG CỘNG	**494.187.294.052**	**-**	**358.681.318.554**	**-**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	190.796.084.149	258.832.294.730	47.069.881.848	14.108.668.559	510.806.929.286
Mua trong năm	11.368.708.970	3.874.551.698	-	348.300.000	15.591.560.668
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	186.062.204	-	-	-	186.062.204
Thanh lý trong năm	(4.833.415.392)	(3.437.183.226)	(759.957.274)	(1.920.534.611)	(10.951.090.503)
Số cuối năm	197.517.439.931	259.269.663.202	46.309.924.574	12.536.433.948	515.633.461.655
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*44.860.687.030*	*231.123.943.794*	*38.553.456.830*	*9.386.889.768*	*323.924.977.422*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	123.043.929.884	233.202.324.353	38.343.649.349	12.367.423.548	406.957.327.134
Khấu hao trong năm	6.618.351.243	6.211.146.423	1.603.455.794	999.038.797	15.431.992.257
Thanh lý trong năm	(4.820.949.289)	(3.437.183.226)	(759.957.274)	(1.920.534.611)	(10.938.624.400)
Số cuối năm	124.841.331.838	235.976.287.550	39.187.147.869	11.445.927.734	411.450.694.991
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	67.752.154.265	25.629.970.377	8.726.232.499	1.741.245.011	103.849.602.152
Số cuối năm	72.676.108.093	23.293.375.652	7.122.776.705	1.090.506.214	104.182.766.664

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Bằng sáng chế*	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	52.217.281.417	7.554.714.286	3.196.817.880	62.968.813.583
Mua trong năm	-	-	1.814.675.370	1.814.675.370
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	7.857.887.500	7.857.887.500
Số cuối năm	52.217.281.417	7.554.714.286	12.869.380.750	72.641.376.453
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*4.499.714.286*	*3.074.817.880*	*7.574.532.166*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	8.963.722.988	5.228.547.603	3.080.046.451	17.272.317.042
Hao mòn trong năm	730.924.548	665.833.355	500.594.498	1.897.352.401
Số cuối năm	9.694.647.536	5.894.380.958	3.580.640.949	19.169.669.443
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	43.253.558.429	2.326.166.683	116.771.429	45.696.496.541
Số cuối năm	42.522.633.881	1.660.333.328	9.288.739.801	53.471.707.010

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nâng cấp nhà máy Non Betalactam đạt tiêu chuẩn EU-GMP	17.481.501.349	-
Cải tạo và nâng cấp công trình	5.816.297.802	350.777.862
Hệ thống PERP	-	7.857.887.500
Khác	1.405.126.747	332.430.667
TỔNG CỘNG	**24.702.925.898**	**8.541.096.029**

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Tên công ty	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
	Vốn đầu tư (VND)	*% sở hữu*	*Vốn đầu tư (VND)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Bao bì ATP (trước đây là "Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường")	20.000.000.000	6,67	20.000.000.000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.645.460.731)		(2.092.302.517)	
GIÁ TRỊ THUẦN	**18.354.539.269**		**17.907.697.483**	

Công ty Cổ phần Bao bì ATP (trước đây là "Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường") ("ATP") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700811591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh. ATP có trụ sở chính tại Số 99A, Tổ 3A, Khu phố 5, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**3.744.728.169**	**4.728.406.125**
Công cụ, dụng cụ	2.146.398.390	1.497.229.244
Phúc lợi nhân viên	287.035.015	1.677.618.044
Chi phí khác	1.311.294.764	1.553.558.837
Dài hạn	**2.649.718.762**	**1.706.565.706**
Công cụ, dụng cụ	2.078.992.434	881.041.759
Chi phí sửa chữa	143.580.623	640.685.076
Chi phí khác	427.145.705	184.838.871
TỔNG CỘNG	**6.394.446.931**	**6.434.971.831**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả cho người bán	161.136.604.193	269.370.746.387
- Hyphens Pharma Pte. Ltd	*27.243.662.422*	*10.278.749.267*
- Chi nhánh Công ty TNHH Glandcore	*18.753.134.386*	*1.184.925.000*
- Công ty TNHH Hóa dược phẩm Phương Phúc	*16.953.992.031*	*6.893.632.229*
- Sinobright Pharmaceutical Co., Ltd	*16.088.513.980*	*31.235.683.050*
- Khác	*82.097.301.374*	*219.777.756.841*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	-	9.880.111.500
TỔNG CỘNG	**161.136.604.193**	**279.250.857.887**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến Phát	13.369.310.628	-
Công ty TNHH Dược phẩm và Thương mại Đức Hà	4.200.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển Y tế Hà Nội	2.038.611.300	289.842.000
Kwan Star Co., Ltd	-	3.762.251.000
Khác	424.563.323	3.937.116.862
TỔNG CỘNG	**20.032.485.251**	**7.989.209.862**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.460.626.945	50.742.920.930	(45.966.766.947)	19.236.780.928
Thuế thu nhập cá nhân	847.847.364	2.347.100.223	(2.450.161.658)	744.785.929
Thuế giá trị gia tăng	2.228.501.752	39.829.759.119	(42.058.260.871)	-
Thuế nhập khẩu	-	690.774.788	(690.774.788)	-
Các loại thuế khác	-	180.807.919	(180.807.919)	-
TỔNG CỘNG	**17.536.976.061**	**93.791.362.979**	**(91.346.772.183)**	**19.981.566.857**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí khác	1.148.776.581	1.172.121.200
TỔNG CỘNG	**1.148.776.581**	**1.172.121.200**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**8.301.993.752**	**7.351.524.648**
Thù lao Hội đồng Quản trị	7.473.401.659	6.406.681.793
Khác	828.592.093	944.842.855
Dài hạn	**461.050.030**	**381.707.930**
Nhận ký quỹ, ký cược	461.050.030	381.707.930
TỔNG CỘNG	**8.763.043.782**	**7.733.232.578**

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	14.861.952.567	1.650.931.373
Trích quỹ lập trong năm *(Thuyết minh số 19.1)*	18.333.276.078	30.011.378.853
Sử dụng quỹ trong năm	(16.287.749.431)	(16.800.357.659)
Số cuối năm	16.907.479.214	14.861.952.567

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước					
Số đầu năm	347.274.650.000	60.333.949.894	851.826.005.327	200.075.859.018	1.459.510.464.239
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	77.745.817.665	(107.757.196.518)	(30.011.378.853)
Cổ tức công bố	-	-	-	(86.818.662.500)	(86.818.662.500)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	183.332.760.778	183.332.760.778
Số cuối năm	347.274.650.000	60.333.949.894	929.571.822.992	183.332.760.778	1.520.513.183.664
Năm nay					
Số đầu năm	347.274.650.000	60.333.949.894	929.571.822.992	183.332.760.778	1.520.513.183.664
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	72.680.822.200	(91.014.098.278)	(18.333.276.078)
Cổ tức công bố *(*)*	-	-	-	(86.818.662.500)	(86.818.662.500)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	202.706.657.601	202.706.657.601
Số cuối năm	347.274.650.000	60.333.949.894	1.002.252.645.192	202.706.657.601	1.612.567.902.687

(*) Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức bằng tiền mặt với giá trị là 86.818.662.500 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-DMC ngày 23 tháng 4 năm 2024.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	347.274.650.000	347.274.650.000
Cổ tức		
Cổ tức của năm trước đã công bố	86.818.662.500	86.818.662.500
Cổ tức đã trả	86.818.662.500	86.818.662.500

19.3 *Vốn cổ phần*

Cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	**34.727.465**	**34.727.465**
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*34.727.465*	*34.727.465*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*34.727.465*	*34.727.465*

19.4 *Lãi trên cổ phiếu*

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN *(VND)*	202.706.657.601	183.332.760.778
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi *(VND) (*)*	(30.405.998.640)	(18.333.276.078)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VND)*	172.300.658.961	164.999.484.700
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân *(cổ phiếu)*	34.727.465	34.727.465
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu *(VND)* *(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)*	**4.962**	**4.751**
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu ***(VND)***	**4.962**	**4.751**

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-DMC ngày 23 tháng 4 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-DMC ngày 23 tháng 4 năm 2024.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

20. DOANH THU

20.1 *Doanh thu bán hàng*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**1.903.750.269.217**	**1.721.604.258.102**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*768.609.763.452*	*883.990.269.047*
Doanh thu bán hàng hóa	*1.135.140.505.765*	*837.613.989.055*
Trừ: Hàng bán bị trả lại	**(4.323.396.996)**	**(2.572.436.084)**
DOANH THU THUẦN	**1.899.426.872.221**	**1.719.031.822.018**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*1.798.450.332.834*	*1.461.092.797.843*
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	*100.976.539.387*	*257.939.024.175*

20.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	25.043.853.840	40.645.362.726
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.637.623.321	3.525.675.253
Khác	1.483.777	50.750.809
TỔNG CỘNG	**29.682.960.938**	**44.221.788.788**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hàng hóa đã bán	973.080.001.046	800.003.466.342
Giá vốn thành phẩm đã bán	508.866.548.610	546.927.773.968
TỔNG CỘNG	**1.481.946.549.656**	**1.346.931.240.310**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chiết khấu thanh toán	2.760.716.748	3.869.838.864
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.809.980.573	1.641.372.994
Hoàn nhập dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư	(446.841.786)	(306.771.424)
Khác	514.259	5.065.911
TỔNG CỘNG	**6.124.369.794**	**5.209.506.345**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**113.723.949.053**	**113.670.541.095**
Chi phí nhân viên	45.982.685.572	57.184.837.022
Chi phí khuyến mãi, tiếp thị	40.739.116.504	29.585.214.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.599.421.381	7.118.450.696
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.004.802.819	1.679.518.129
Chi phí khác	17.397.922.777	18.102.521.136
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**77.727.968.859**	**74.986.552.020**
Chi phí nhân viên	42.796.028.311	42.175.690.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.913.142.554	13.008.675.815
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.100.953.869	6.457.633.381
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	390.000.000	380.000.000
Chi phí khác	12.527.844.125	12.964.552.415
TỔNG CỘNG	**191.451.917.912**	**188.657.093.115**

24. THU NHẬP KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thưởng từ nhà cung cấp	1.983.927.769	5.249.783.640
Chênh lệch thừa kiểm kê	1.027.687.954	1.282.625.087
Thu nhập từ thanh lý tài sản	240.352.080	-
Khác	615.964.988	188.391.743
TỔNG CỘNG	**3.867.932.791**	**6.720.800.470**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu	1.466.932.829.142	1.249.932.692.894
Chi phí nhân viên	157.957.135.590	165.396.272.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.726.004.043	55.758.209.526
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 9 và 10)*	17.329.344.658	18.987.270.265
Chi phí khác	41.895.974.196	34.722.837.028
TỔNG CỘNG	**1.740.841.287.629**	**1.524.797.281.915**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thuế TNDN hiện hành	50.742.920.930	45.887.249.514
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	-	(45.244.710)
TỔNG CỘNG	**50.742.920.930**	**45.842.004.804**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**253.449.578.531**	**229.174.765.582**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	50.689.915.706	45.834.953.116
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	53.005.224	52.296.398
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	-	(45.244.710)
Chi phí thuế TNDN	**50.742.920.930**	**45.842.004.804**

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Abbott Operations Uruguay	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dinh Dưỡng 3A (Việt Nam)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Bên liên quan của Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 7 năm 2024)
Ông Nguyễn Việt Phương	Chủ tịch
Bà Lương Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Ông Douglas Kuo	Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Cedric Guy Yves Schepens	Thành viên HĐQT (đến ngày 23 tháng 4 năm 2024)
Ông Leonid Goldshteyn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên độc lập HĐQT (từ ngày 23 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Phi Thức	Thành viên HĐQT
Bà Huỳnh Thị Tố Quyên	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")
Ông Ergin Onur	Thành viên HĐQT (từ ngày 23 tháng 4 năm 2024); Thành viên BKS (đến ngày 23 tháng 4 năm 2024)
Ông Samuel Timothy Nance	Thành viên BKS
Bà Sze Chin Wong	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Ngọc Vũ Chương	Thành viên BKS (từ ngày 23 tháng 4 năm 2024)
Ông Brown John Neil	Thành viên BKS (từ ngày 23 tháng 4 năm 2024)
Ông Phan Thế Thành	Thành viên BKS (đến ngày 23 tháng 4 năm 2024)
Bà Servane Marie Amelie Gorgiard	Thành viên BKS (đến ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Duy Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Ngọc Tuyền	Kế toán trưởng

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 12 năm 2016, Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 6 năm 2017, Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 8 năm 2024 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị năm 2024.

Các nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Bán nguyên liệu	100.681.100.887	248.057.750.759
	Mua nguyên liệu	10.724.016.500	16.762.580.999
	Trả lại thành phẩm	3.814.729.530	-
	Thưởng từ nhà cung cấp	589.270.833	5.249.783.640
Abbott Laboratoiries (Chile) Holdco Spa	Chi cổ tức	44.874.500.000	44.874.500.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Chi cổ tức	30.136.167.500	30.136.167.500
Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Bán nguyên liệu	295.438.500	9.881.273.416

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu với các bên liên quan vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6.1)*			
Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Bán nguyên liệu	-	3.723.056.610
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Bán nguyên liệu	-	2.077.010.805
TỔNG CỘNG		**-**	**5.800.067.415**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 14.1)*			
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Mua nguyên liệu	-	9.880.111.500

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm như sau:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Ông Nguyễn Việt Phương	Chủ tịch HĐQT	312.000.000	360.000.000
Bà Lương Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	3.958.000.000	3.718.250.000
Ông Douglas Kuo	Thành viên HĐQT	240.000.000	288.000.000
Ông Leonid Goldshteyn	Thành viên HĐQT	240.000.000	288.000.000
Ông Nguyễn Phi Thức	Thành viên HĐQT	590.627.000	615.736.667
Ông Ergin Onur	Thành viên HĐQT (từ ngày 23 tháng 4 năm 2024); Thành viên BKS (đến ngày 23 tháng 4 năm 2024)	209.866.667	99.600.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên độc lập HĐQT (từ ngày 23 tháng 4 năm 2024)	164.666.667	-
Ông Cedric Guy Yves Schepens	Thành viên HĐQT (đến ngày 23 tháng 4 năm 2024)	75.333.333	288.000.000
Bà Huỳnh Thị Tố Quyên	Trưởng BKS	446.882.000	462.186.667
Ông Samuel Timothy Nance	Thành viên BKS	144.000.000	168.000.000
Bà Sze Chin Wong	Thành viên BKS	144.000.000	168.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Vũ Chương	Thành viên BKS (từ ngày 23 tháng 4 năm 2024)	98.800.000	-
Ông Brown John Neil	Thành viên BKS (từ ngày 23 tháng 4 năm 2024)	98.800.000	-
Ông Phan Thế Thành	Thành viên BKS (đến ngày 23 tháng 4 năm 2024)	45.200.000	168.000.000
Bà Servane Marie Amelie Gorgiard	Thành viên BKS (đến ngày 21 tháng 4 năm 2023)	-	68.400.000
Ông Nguyễn Duy Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.735.450.000	1.625.500.000
TỔNG CỘNG		**8.503.625.667**	**8.317.673.334**

28. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	409.267.200	636.000.000
Từ 1 năm đến 5 năm	1.042.105.600	886.000.000
TỔNG CỘNG	**1.451.372.800**	**1.522.000.000**

29. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Do đó, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	300,19	156.409

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính của Công ty.

Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Vũ Linh	Phạm Ngọc Tuyền	Lương Thị Hương Giang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc